

VĂN HÓA VỚI Ý THỨC QUỐC GIA - DÂN TỘC CỦA CÁC TỘC NGƯỜI VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC¹

PGS.TS. Vương Xuân Tình
Viện Dân tộc học
Email: vxtinh56@yahoo.com

Tóm tắt: Ý thức quốc gia - dân tộc có quan hệ sâu sắc với văn hóa quốc gia và một số yếu tố của văn hóa tộc người. Nghiên cứu ở 4 tộc người gồm Hmông, Tày, Nùng và Lô Lô tại vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc thuộc địa phận tỉnh Hà Giang cho thấy, văn hóa quốc gia - đặc biệt là các biểu tượng văn hóa quốc gia và thiết chế văn hóa cấp cơ sở tác động tới người dân, khiến họ ý thức thuộc về quốc gia - dân tộc Việt Nam; đảm bảo cho họ điều kiện, môi trường sinh hoạt văn hóa và thực hiện nếp sống văn hóa mới có tính thống nhất của quốc gia. Việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa tộc người gắn với văn hóa quốc gia khiến người dân tự hào về nền văn hóa của mình, giảm đi mặc cảm bị mất văn hóa. Bên cạnh đó, văn hóa còn là nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ đất nước.

Từ khóa: Văn hóa, ý thức quốc gia - dân tộc, tộc người, vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc.

Abstract: The consciousness of nation - state has a deep relationship with national culture and some elements of ethnic culture. Research on four ethnic groups - the Hmong, Tay, Nung, and Lo Lo, in the Vietnam - China border area in Ha Giang province - shows that national culture, especially symbols national culture and cultural institutions at the local level, affects people and makes them aware of their belonging to the nation of Vietnam, and ensures them the conditions and environment for cultural activities and practices of a new cultural lifestyle which is united nationwide. The preservation and promotion of ethnic values in association with national culture make people proud of their culture and reduce the feeling of losing their culture. In addition, culture is also a resource for socioeconomic development and national defence.

Keywords: Culture, consciousness of nation - state, ethnic group, Vietnam - China border area.

Ngày nhận bài: 30/5/2022; ngày gửi phản biện: 4/7/2022; ngày duyệt đăng: 6/8/2022.

¹ Bài viết là kết quả của đề tài khoa học cấp Bộ “Ý thức quốc gia - dân tộc của một số tộc người ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc tại tỉnh Hà Giang” do Viện Dân tộc học chủ trì, TS. Nguyễn Thị Thanh Bình làm chủ nhiệm năm 2021-2022.

Mở đầu

Trong xây dựng quốc gia - dân tộc, có quan niệm cho rằng, xét đến cùng đây là quá trình can dự về văn hóa (Utz, 2005, pp. 615-647). Hiếm quốc gia nào trên thế giới đạt được đồng thuận ngay từ khi bắt đầu quá trình xây dựng này, bởi các quốc gia đều có sự đa dạng về vùng, tộc người, tôn giáo và các nhóm xã hội. Sự thống nhất về lãnh thổ, chính trị, kinh tế, xã hội chỉ bền vững khi thống nhất về văn hóa. Để làm được điều đó, phải dựa trên nguyên tắc thống nhất trong đa dạng, tức đảm bảo sự thống nhất của văn hóa quốc gia (national culture)², hay rõ hơn là văn hóa chính trị, nhưng vẫn giữ gìn được văn hóa của các vùng và nhóm xã hội (Vương Xuân Tình chủ biên, 2014, tr. 39-45). Mặt khác, trong quá trình nêu trên, ý thức quốc gia - dân tộc (Consciousness of nation - state) là yếu tố rất quan trọng. Ý thức quốc gia - dân tộc được hiểu là sự chia sẻ của các công dân gồm nhiều tộc người hay nhóm xã hội khác nhau về nhận thức, tình cảm, trách nhiệm đối với quốc gia - dân tộc và bản sắc văn hóa chung. Như vậy, văn hóa được xem là một trong những yếu tố tạo nên ý thức đó.

Bài viết này dựa trên kết quả nghiên cứu của Đề tài cấp bộ về “Ý thức quốc gia - dân tộc của một số tộc người vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc tại tỉnh Hà Giang” của Viện Dân tộc học, được thực hiện trong năm 2021 và 2022. Đề tài tiến hành nghiên cứu ở 4 tộc người là Hmông, Tày, Nùng và Lô Lô tại 4 xã vùng biên giới thuộc 3 huyện: Vị Xuyên, Yên Minh và Đồng Văn. Ngoài phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, Đề tài còn điều tra 340 phiếu ở 4 dân tộc, với những người từ 18 tuổi trở lên. Cấu trúc bài viết gồm ba nội dung: 1- Một số quan niệm về văn hóa với ý thức quốc gia - dân tộc; 2- Văn hóa quốc gia với ý thức quốc gia - dân tộc của cư dân vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc; 3- Văn hóa tộc người với ý thức quốc gia - dân tộc của cư dân vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc.

1. Một số quan niệm về văn hóa với ý thức quốc gia - dân tộc

Như đã trình bày, theo quan điểm về ý thức quốc gia - dân tộc nêu trên, bên cạnh nhận thức, tình cảm, trách nhiệm được chia sẻ của cư dân với quốc gia - dân tộc, văn hóa cũng là thành tố của ý thức này³. Song, “văn hóa” ở đây không phải là khái niệm văn hóa chung, mà được giới hạn trong các loại hình có liên quan đến ý thức quốc gia - dân tộc. Với các loại hình đó, phải kể tới văn hóa quốc gia. Từ tiếp cận chức năng, theo Vương Xuân Tình (Chủ biên, 2014, tr. 41), “Văn hóa quốc gia bao gồm những yếu tố, giá trị chung, phổ quát cho tất

² National culture cũng có thể dịch là *văn hóa dân tộc*, song trong ngữ cảnh ở Việt Nam, tôi chuyển ngữ là *văn hóa quốc gia*.

³ Việc đặt văn hóa trong phạm vi của ý thức quốc gia - dân tộc, hay ý thức quốc gia - dân tộc thuộc phạm vi của văn hóa là rất linh hoạt, bởi còn phụ thuộc vào bối cảnh, mục đích, nội dung và giới hạn nghiên cứu. Chẳng hạn, trong tác phẩm *Văn hóa với phát triển bền vững ở vùng biên giới Việt Nam*, tác giả Vương Xuân Tình (Chủ biên, 2014) đã đặt ý thức quốc gia - dân tộc thuộc phạm trù của văn hóa quốc gia. Bởi trong công trình này, nội hàm văn hóa mà tác giả sử dụng để nghiên cứu rất rộng, bao gồm văn hóa quốc gia, văn hóa tộc người, văn hóa đại chúng, và văn hóa ngoại lai. Với ý thức quốc gia - dân tộc, tác giả cũng chỉ xem xét ở chiều cạnh tiếp nhận biểu tượng của văn hóa quốc gia.

cả các tộc người hay nhóm xã hội trong quốc gia đó”. Các yếu tố, giá trị chung, phổ quát này có thể kể đến như hệ tư tưởng, ngôn ngữ, các biểu tượng văn hóa và thiết chế văn hóa quốc gia. Bên cạnh đó, có những khía cạnh của văn hóa tộc người cũng có thể gắn bó với ý thức quốc gia - dân tộc. Chẳng hạn, bản sắc văn hóa của các tộc người được giữ gìn, bảo vệ, phát huy theo chính sách văn hóa của Nhà nước; các yếu tố của văn hóa tộc người nào đó như chiếc áo dài của phụ nữ Kinh (Việt), món phở của người Kinh (Việt), có giá trị và được kiến tạo để trở thành biểu tượng của trang phục, ẩm thực Việt Nam. Điều này, đúng như Majumdar (2007, pp. 127-129) nhận xét, sự đa dạng về vùng và tộc người không nhất thiết là trở ngại đối với ý thức quốc gia - dân tộc.

Văn hóa quốc gia và các yếu tố của văn hóa tộc người gắn bó với ý thức quốc gia - dân tộc cũng có quan hệ sâu sắc với văn hóa đại chúng (popular culture). Theo Vương Xuân Tình, văn hóa đại chúng được hiểu là các hoạt động văn hóa hay sản phẩm thương mại phản ánh, phù hợp hoặc đáp ứng sở thích, mối quan tâm chung của quảng đại nhân dân. Cụ thể, trong tác phẩm *Văn hóa với phát triển bền vững ở vùng biên giới Việt Nam* (Vương Xuân Tình chủ biên, 2014, tr. 45-47, 150-164), tác giả và cộng sự đã xác định giới hạn của văn hóa đại chúng được nghiên cứu là những thông tin về đời sống tự nhiên, xã hội của địa phương, của đất nước hay thế giới; những tri thức phổ thông về khoa học, kỹ thuật; những tác phẩm văn học, nghệ thuật phổ biến được truyền tải, công bố bằng các phương tiện thông tin, truyền thông (đài phát thanh, tivi, internet), xuất bản (sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm), trưng bày (bảo tàng) hay trình diễn (sân khấu, âm nhạc); những sản phẩm thương mại gắn bó chặt chẽ với đời sống văn hóa vật chất, tinh thần của người dân (trang phục, ẩm thực, tiện nghi sinh hoạt). Như vậy, văn hóa đại chúng cũng có vai trò thể hiện, truyền tải và không thể tách rời đối với văn hóa quốc gia và các yếu tố của văn hóa tộc người gắn bó với ý thức quốc gia - dân tộc.

Đề cập tới mối quan hệ giữa ý thức dân tộc (hay ý thức quốc gia - dân tộc)⁴ với văn hóa, Smanova và Zh.O. Nebessayeva (2018, pp. 164-169) cho rằng, ý thức dân tộc là nhân tố thiết yếu để phát triển văn hóa quốc gia⁵, và văn hóa quốc gia lại là một hệ thống quan trọng của đời sống đất nước. Khái niệm văn hóa quốc gia trước hết bao hàm thành tố tinh thần, gồm ngôn ngữ, đặc điểm tâm lý, văn học, nghệ thuật,... Văn hóa quốc gia là hình thức biểu đạt và hiện thực hóa của ý thức dân tộc. Ý thức dân tộc có thể thúc đẩy sự phát triển, thậm chí là sự hồi sinh của một số yếu tố văn hóa quốc gia như ngôn ngữ, nghi lễ, các loại hình và

⁴ Khái niệm *dân tộc* và *quốc gia - dân tộc* về cơ bản là giống nhau. Điều khác biệt chỉ là, khái niệm quốc gia - dân tộc hàm ý quốc gia - dân tộc đó được sự quản trị của một nhà nước trong giai đoạn cụ thể (Vương Xuân Tình, 2019, tr. 252-314).

⁵ Tuy không diễn giải cho rõ, song tôi hiểu khái niệm *văn hóa quốc gia* (national culture) của tác giả là được tiếp cận dưới góc độ cấu trúc, tức bao gồm toàn bộ các thành tố, giá trị văn hóa ở một quốc gia. Điều này khác với khái niệm văn hóa quốc gia của tôi sử dụng trong bài này, đó là từ tiếp cận chức năng, tức chỉ bao gồm những yếu tố liên quan đến tất cả các tộc người và nhóm xã hội trong một quốc gia, hay nói rõ hơn là văn hóa chính trị của quốc gia đó.

thể loại nghệ thuật. Ngược lại, văn hóa quốc gia là cơ sở, nhân tố kích thích sự phát triển ý thức dân tộc. Góp phần làm rõ luận điểm này, trong nghiên cứu về *Thần thoại trong cấu trúc ý thức dân tộc ở Nga*, Gizatova và cộng sự (2017, pp. 1368-1379) đã có phát hiện thú vị. Theo các tác giả, thần thoại ra đời trong nền văn minh nông dân (peasant civilization), song vẫn hiển hiện và cần thiết ở nước Nga đương đại để góp phần củng cố ý thức dân tộc. Ngay từ thời xã hội Xô-viết, trong hệ tư tưởng và ý thức của quần chúng cũng có những con người được thần thoại hóa, quảng bá bằng khoa học lịch sử và các ngành khoa học xã hội khác. Sau khi Liên Xô sụp đổ, thần thoại vẫn cần thiết, như một liệu pháp tinh thần cho dân tộc Nga. Vẫn trong bối cảnh nghiên cứu ý thức dân tộc của thời kỳ Xô-viết và hậu Xô-viết, Hasanov (2018, pp. 1563-1578) đã chứng minh mối quan hệ sâu sắc giữa văn hóa và ý thức dân tộc. Theo tác giả, Hồi giáo chính là yếu tố quan trọng để tái sinh ý thức dân tộc ở Azerbaijan. Ý thức dân tộc của Azerbaijan đã nổi lên trong giới trí thức vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Song ở thời kỳ Xô-viết, ý thức này bị gián đoạn, không thể lan truyền trong cộng đồng, và do đó "bản sắc Hồi giáo" chỉ tiếp tục tồn tại như một sự kết nối bản sắc trong xã hội người Azeri. Nhiều trí thức có tinh thần dân tộc bị thanh trừng, các biểu tượng của chủ nghĩa dân tộc bị xóa bỏ trong xã hội Azerbaijan. Tuy nhiên ở thời kỳ này, nếp sống Hồi giáo vẫn được duy trì, như nghi lễ cắt bao quy đầu, hay các nghi lễ trong hôn nhân và tang ma. Điều đó thiết lập nên ranh giới của người Azeri với các nhóm tộc người xung quanh. Bởi vậy, chính các nghi lễ vòng đời của văn hóa Hồi giáo đã giữ gìn ý thức dân tộc của người Azeri; và khi Liên Xô sụp đổ, Azerbaijan trở thành quốc gia độc lập, ý thức quốc gia - dân tộc của đất nước này lại tái sinh trên cơ sở văn hóa Hồi giáo.

Xem xét mối quan hệ văn hóa với ý thức dân tộc, Majumdar (2007, pp. 127-135) lại hướng vào cách thức văn hóa được kiến tạo để trở thành ý thức đó như thế nào. Phân tích việc xây dựng ý thức dân tộc của các quốc gia trong phong trào giải thực dân và ở thời kỳ hậu thực dân, tác giả cho rằng, đôi khi bản sắc dân tộc được chọn lựa bằng việc quay trở lại quá khứ, tức tìm về các nhân tố văn hóa ở thời tiền thuộc địa. Chẳng hạn, từ đất đai, biển cả, sông ngòi, cây cỏ thụ, tổ tiên, thần thoại, truyền thuyết cho đến các nhân vật nguyên mẫu đều có thể được xây dựng thành biểu tượng của ý thức dân tộc. Còn James và Goetze (Eds, 2001, pp. 19-38) cũng có nhận xét, trong xung đột dân tộc (nation), các từ ngữ như mẹ, cha, anh trai, em gái thường được biểu tượng hóa để trở thành khái niệm của cộng đồng tộc người hay dân tộc, như: *Đất mẹ - Motherland*, *Cờ cha - Flag of your fathers*, *Mẹ Nga - Mother Russia*, *Người anh em Tutsi - Tutsi brothers and sisters*, nhằm tập hợp, cổ kết các thành viên.

Tuy nhiên, dù văn hóa và ý thức quốc gia - dân tộc có mối quan hệ chặt chẽ, tốt đẹp như thế nào thì sau cùng vẫn là sự tác động tới thực tiễn đất nước ra sao. Trong tác phẩm *Sự khốn cùng của trái đất (The Wretched of the Earth)*, luận đàm về vấn đề giải thực dân Fanon cho rằng, ý thức dân tộc không nên là điểm cuối của công cuộc chống thực dân, mà “phải nhanh chóng chuyển từ ý thức dân tộc sang ý thức chính trị, xã hội”, tức để xây dựng, phát triển quốc gia. Ông cũng tiên lượng mặt trái của ý thức dân tộc là dễ dẫn đến chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất luận điểm: “Trọng tâm của ý thức dân tộc là sự thiết lập và phát

triển ý thức quốc tế”. Điều này có nghĩa, ý thức dân tộc, trong đó có cơ sở quan trọng là văn hóa, không nên chỉ khuôn bó trong dân tộc mình, đất nước mình nhằm thủ lợi, mà cần tiếp thu và chia sẻ những yếu tố tiến bộ của các dân tộc khác (Fanon, 2004, pp. 142, 180).

2. Văn hóa quốc gia với ý thức quốc gia - dân tộc của cư dân vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc

Nội hàm của văn hóa quốc gia rất rộng, song ở mục này tôi chỉ tập trung tìm hiểu các biểu tượng và thiết chế văn hóa quốc gia được truyền tải như thế nào để ảnh hưởng đến nhận thức và hành động liên quan đến ý thức quốc gia - dân tộc của cư dân vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc, qua nghiên cứu ở các tộc người Hmông, Tày, Nùng và Lô Lô tại tỉnh Hà Giang. Ở Việt Nam, có rất nhiều biểu tượng của văn hóa quốc gia, như quốc kỳ, quốc ca, quốc huy, Thủ đô Hà Nội (trung tâm chính trị, văn hóa của cả nước), Chủ tịch Hồ Chí Minh (lãnh tụ của nhân dân Việt Nam, người sáng lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam), Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh mùng 2 tháng 9 (xóa bỏ chế độ thực dân, phong kiến để xây dựng xã hội mới), ngày 30 tháng 4 (thống nhất đất nước), Hùng Vương (tổ tiên của dân tộc Việt).

Trong những biểu tượng văn hóa nói trên, các biểu tượng như quốc kỳ, quốc huy, Chủ tịch Hồ Chí Minh được truyền bá hằng ngày trên rất nhiều phương diện, khiến người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới đều có cơ hội tiếp xúc. Tại nhà văn hóa của mỗi thôn bản, đều có quốc kỳ và tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nhiều địa phương đã cấp phát cờ cho các hộ gia đình. Ở sân của trụ sở Ủy ban Nhân dân xã, của các cơ quan nhà nước như trường học, đồn biên phòng đóng trên địa bàn xã treo cờ hằng ngày; ngoài ra trong phòng họp cũng có cờ và tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trên đồng tiền do Ngân hàng nhà nước Việt Nam phát hành, đều có quốc huy và hình ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong chương trình của Đài truyền hình Trung ương hằng ngày, quốc kỳ, quốc huy và hình ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh đều xuất hiện với tần suất lớn. Đó còn chưa kể những biểu tượng này được nhắc tới rất nhiều trên các sách báo và phương tiện truyền thông khác mà người dân dễ dàng tìm thấy. Có biểu tượng như quốc ca, Thủ đô Hà Nội tuy xuất hiện ít hơn trên các phương tiện truyền thông, song cũng được Đài tiếng nói Việt Nam đề cập hằng ngày. Còn một số biểu tượng văn hóa quốc gia như Cách mạng tháng Tám, Quốc khánh mùng 2 tháng 9, ngày 30 tháng 4, Hùng Vương chỉ xuất hiện nhiều trên băng rôn, khẩu hiệu và các phương tiện truyền thông khác vào dịp quốc lễ có liên quan. Nghiên cứu của Vương Xuân Tình (2022) cho biết, với việc truyền tải các biểu tượng văn hóa quốc gia như đã nêu, sự nhận thức của cư dân vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc về các biểu tượng đó có những điểm khác biệt với từng loại biểu tượng và giữa các nhóm xã hội. Thông thường, những biểu tượng nào được chuyển tải hằng ngày thì người dân đều tiếp nhận tốt.

Sự khác biệt về hiểu biết biểu tượng văn hóa quốc gia, ngoài phụ thuộc tần suất chuyển tải của truyền thông và phương tiện khác còn liên quan đến trình độ học vấn. Người có trình độ học vấn càng cao, càng dễ tiếp nhận các biểu tượng đó không chỉ trên những phương tiện

như đã đề cập, mà còn có thể qua sách báo hay hội họp. Chẳng hạn, điều tra của đề tài về trình độ học vấn của những người biết về Hùng Vương cho thấy, chỉ có 7/162 người của 3 dân tộc (dân tộc Nùng không có ai), chiếm 4,3% là không đi học, trong khi tổng số người không đi học của cả 4 dân tộc là 89/340 người, chiếm 26,1%. Số người còn lại biết về Hùng Vương đều có trình độ học vấn từ tiểu học trở lên, trong đó tiểu học chiếm 15,0%, trung học cơ sở - 33,6%, trung học phổ thông - 38,8%, trung cấp - 4,4%, cao đẳng - 1,8%, đại học - 2,7%. Xin lưu ý thêm: nếu tính theo tỉ lệ người không đi học trong số người được điều tra phiếu của từng dân tộc, thì cao nhất là ở dân tộc Hmông, với 58/126 người, chiếm 46,0 %, còn chỉ báo ấy ở dân tộc Lô Lô là 22/72 và 30,6%, dân tộc Nùng - 4/61 và 6,6%, dân tộc Tày - 5/81 và 6,2%. Trong một số phỏng vấn nhóm tập trung tại thôn Bản Phùng của người Hmông (xã Lao Chải, huyện Vị Xuyên), chúng tôi thống kê 40 người ở độ tuổi 30 - những người được sinh ra và lớn lên khi Việt Nam và Trung Quốc đã bình thường hóa quan hệ sau cuộc chiến tranh biên giới năm 1979 - vẫn có tới 34 người không biết chữ (chiếm 85%). Ở thôn Sủng Sừ A (xã Phú Lũng, huyện Yên Minh), khi trò chuyện với 11 phụ nữ dân tộc Hmông ở độ tuổi trên dưới 30, chúng tôi thấy chỉ 1 phụ nữ có trình độ văn hóa lớp 2 và biết tiếng phổ thông, còn lại đều không đi học. Tóm lại, trình độ học vấn rõ ràng có liên quan mật thiết với hiểu biết về biểu tượng văn hóa quốc gia. Ngoài giáo dục, sự tiếp nhận các biểu tượng văn hóa quốc gia của cư dân vùng biên còn có quan hệ với văn hóa đại chúng (popular culture). Trong khảo sát việc sử dụng 4 phương tiện truyền thông của văn hóa đại chúng, người dân dùng nhiều nhất là tivi và internet (xem Bảng 1).

Bảng 1: Sử dụng các phương tiện truyền thông

Chỉ báo		Hmông		Tày		Nùng		Lô Lô	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Nghe đài	Thường xuyên	27	21,4	23	28,4	20	32,8	11	15,3
	Thỉnh thoảng	42	33,4	32	39,5	28	45,9	36	50,0
	Không bao giờ	57	45,2	26	32,1	13	21,3	25	34,7
Đọc báo (viết)	Thường xuyên	7	5,5	7	8,7	10	16,4	6	8,3
	Thỉnh thoảng	20	15,9	18	22,2	20	32,8	8	11,1
	Không bao giờ	99	78,6	56	69,1	31	50,8	58	80,6
Xem tivi	Thường xuyên	42	33,3	65	80,2	54	88,5	40	55,6
	Thỉnh thoảng	37	29,4	10	12,4	6	9,9	23	31,9
	Không bao giờ	47	37,3	6	7,4	1	1,6	9	12,5
Sử dụng	Thường xuyên	36	28,6	55	67,9	39	63,9	48	66,7

Internet	Thỉnh thoảng	17	13,5	3	3,7	2	3,3	3	4,2
	Không bao giờ	73	57,9	23	28,4	20	32,8	21	29,1

Nguồn: Kết quả điều tra bảng hỏi của đề tài năm 2021 và 2022.

Bảng 1 cho thấy, mức độ “thường xuyên” xem tivi ở cả 4 tộc người là cao nhất so với cùng mức độ ấy trong nghe đài, đọc báo (viết) và sử dụng internet. Cụ thể, dân tộc Nùng có 54 người thường xuyên xem tivi, chiếm 88% tổng tỷ lệ của ba mức “thường xuyên”, “thỉnh thoảng” và “không bao giờ” trong sử dụng phương tiện này. Tương tự, chỉ báo ấy ở dân tộc Tày là 65 và 80,2%; dân tộc Lô Lô - 40 và 55,6%; dân tộc Hmông - 42 và 33,3%. Vẫn xem xét ở mức độ “thường xuyên”, kết quả sử dụng internet được xếp lần lượt từ cao xuống thấp là: dân tộc Tày - 55 và 67,9%; dân tộc Lô Lô - 48 và 66,7%; dân tộc Nùng - 39 và 63,9%; dân tộc Hmông - 36 và 28,6%. Trong 4 loại phương tiện truyền thông, người dân đọc báo (viết) ít hơn cả: mức độ “thường xuyên” cao nhất là ở dân tộc Nùng cũng chỉ có 16,4%, và thấp nhất là ở dân tộc Hmông với 5,6%. Kết quả nghiên cứu trên phản ánh sự phát triển vượt bậc về sử dụng internet của cư dân vùng biên giới của Việt Nam sau 10 năm. Trong khảo sát về mức độ sử dụng phương tiện này ở 6 cộng đồng làng của các dân tộc Tày, Nùng (vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc), Hmông, Khơ-mú (vùng biên giới Việt Nam - Lào), Chăm, Khơ-me (vùng biên giới Việt Nam - Campuchia) được thực hiện vào năm 2011 và 2012, chỉ có 1/212 người được điều tra (chiếm 0,5%) là sử dụng thường xuyên internet, và người đó thuộc dân tộc Tày ở tỉnh Lạng Sơn (Vương Xuân Tinh chủ biên, 2014, tr. 158).

Về mức độ “thường xuyên” sử dụng các phương tiện của văn hóa đại chúng ở các dân tộc, ngoài tính hấp dẫn của phương tiện, còn liên quan đến khả năng dùng tiếng phổ thông. Bảng 2 phản ánh khả năng dùng tiếng phổ thông của 4 tộc người được điều tra.

Bảng 2: Sử dụng tiếng phổ thông ở các dân tộc

Chỉ báo	Hmông		Tày		Nùng		Lô Lô	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trao đổi mọi vấn đề	23	18,3	36	44,4	39	63,9	22	30,6
Giao tiếp thông thường	69	54,8	44	54,3	22	36,1	46	63,9
Nói một số câu đơn giản	17	13,5	1	1,2	0	0,0	4	5,6
Không biết nói	17	13,5	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Tổng số	126	100,0	81	100,0	61	100,0	72	100,0

Nguồn: Kết quả điều tra bảng hỏi của đề tài năm 2021 và 2022.

Trong 4 tộc người, dân tộc Nùng nói tiếng phổ thông tốt nhất với hai mức: có thể trao đổi mọi vấn đề (39 người, 63,9%) và giao tiếp thông thường (22 người, 36,1%). Tiếp theo là các dân tộc Tày, Lô Lô và Hmông. Tuy nhiên, trong khi với dân tộc Tày và Lô Lô, những người dùng tiếng phổ thông kém nhất là ở mức ba “nói một số câu đơn giản”, thì với dân tộc Hmông, có tới 17 người (13,5%) thuộc mức bốn “không biết nói”. Điều này hoàn toàn phù hợp với kết quả điều tra ở Bảng 1, khi dân tộc Nùng dẫn đầu trong việc sử dụng 3/4 loại phương tiện truyền thông là nghe đài, đọc báo (viết), xem tivi; và chỉ xếp thứ ba, nhưng cách biệt không lớn với dân tộc Tày và dân tộc Lô Lô trong sử dụng internet.

Thiết chế văn hóa quốc gia có nhiều yếu tố, song ở đây tôi chỉ đề cập đến thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở cấp thôn bản, bởi điều này có quan hệ, tác động trực tiếp đến cộng đồng dân cư ở các tộc người được nghiên cứu. Thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở được xem xét trên các lĩnh vực: nhà văn hóa, khu thể thao thôn và việc thực hiện phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa.

Tại các điểm nghiên cứu, mỗi thôn bản đều có nhà văn hóa, và tùy từng điều kiện về đất đai cư trú mà có khu thể thao hay không. Những thôn bản của dân tộc Hmông do ở vùng cao, đất dốc nên ngoài nhà văn hóa, đều không có nơi dành cho hoạt động thể thao. Các thôn như Lũng Chu Phùng, Ngải Thầu, Bản Phùng của xã Lao Chải (huyện Vị Xuyên); thôn Sủng Lìn và Sủng Sử A của xã Phú Lũng (huyện Yên Minh) đều trong tình trạng như vậy. Mỗi lần thôn tổ chức hoạt động thể thao như kéo co, đẩy gậy, bóng đá, bóng chuyền thường phải thực hiện trên những vật ruộng sau thu hoạch. Thôn Lô Lô Chải của dân tộc Lô Lô ở xã Lũng Cú (huyện Đồng Văn) có khu nhà văn hóa rộng hơn so với các thôn Hmông đã kể, nhưng sân của nhà văn hóa chỉ đáp ứng một số môn thể thao như bóng chuyền, kéo co. Nhà văn hóa của dân tộc Nùng thuộc thôn Nà Sát, xã Thanh Thủy (huyện Vị Xuyên) cũng trong tình trạng tương tự: sân của nhà văn hóa khá hẹp, không thể tổ chức các hoạt động thể thao, song cạnh đó có một vạt đất để làm sân bóng chuyền. Trong các điểm nghiên cứu, chỉ có nhà văn hóa, khu thể thao thôn Thanh Sơn của dân tộc Tày (xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên) là đáp ứng tiêu chuẩn về diện tích mà Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã quy định. Khu vực này rộng tới 3 ha, do thôn Thanh Sơn tọa lạc trên một thung lũng bình địa, và thôn còn thực hiện đổi đất cho dân để lấy diện tích xây dựng kiến trúc công cộng.

Quan sát nhà văn hóa của những thôn được nghiên cứu cho thấy, về cơ bản các nhà văn hóa này đều xây tường gạch, lợp mái tôn hay ngói xi măng, mang dáng dấp hội trường ở vùng người Kinh dưới đồng bằng. Bên trong nhà văn hóa được bài trí theo hình mẫu chung: phía “sân khấu” treo quốc kỳ, có tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh, băng rôn, khẩu hiệu. Chẳng hạn, tại nhà văn hóa thôn Bản Phùng (xã Lao Chải, huyện Vị Xuyên), khẩu hiệu bên trên của phông xanh ở “sân khấu” là “Đảng Cộng sản Việt Nam muôn năm”, khẩu hiệu bên trái và bên phải phông xanh là: “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết” và “Thành công, thành công, đại thành công” - trích từ một câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trên tường bên trong nhà văn hóa treo các bằng khen, giấy khen của thôn và các đoàn thể chính trị, xã hội trong thôn; đồng thời cũng treo một số pano, áp phích hướng dẫn lao động sản xuất, thông tin về luật pháp,

hay tranh cổ động bảo vệ Tổ quốc. Các pano, áp phích, tranh cổ động còn được treo ở tường bên ngoài, thuộc mặt tiền của nhà văn hóa. Như vậy, tính thống nhất của thiết chế văn hóa quốc gia đã được thể hiện ngay trong kiến trúc, bài trí của các nhà văn hóa này.

Chức năng chính của nhà văn hóa cấp cộng đồng (thôn, khu dân cư) là nơi làm việc, hội họp, sinh hoạt văn nghệ, thông tin tuyên truyền của cán bộ và nhân dân. Đó là ngôi nhà đa năng và rất cần thiết ở mọi vùng trong cả nước, từ nông thôn đến thành thị. Vì vậy, nhà văn hóa là một yếu tố quan trọng của thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở cấp cộng đồng. Tuy nhiên, việc xây dựng nhà văn hóa ở vùng cao không dễ dàng. Chẳng hạn, đến năm 2018, trên địa bàn 4 huyện vùng cao núi đá (Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc) của tỉnh Hà Giang vẫn còn 471/813 thôn bản chưa có nhà văn hóa, chiếm tỷ lệ 57,9%. Mặc dù Nhà nước có chính sách hỗ trợ trong xây dựng nhà văn hóa, song chi phí ở vùng này rất lớn, đặc biệt là san ủi mặt bằng. Có nhiều trường hợp, chi phí cho việc san ủi lớn gấp 5 lần xây dựng ngôi nhà đó (Ngọc Ánh, 2018).

Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa là một yếu tố quan trọng của thiết chế văn hóa quốc gia. Ở cấp cộng đồng, phong trào này có một số hoạt động chủ yếu: xây dựng gia đình văn hóa, làng/tổ dân cư văn hóa và tổ chức Ngày hội văn hóa các dân tộc. Theo tiêu chuẩn về gia đình văn hóa, cần phải gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương nơi cư trú; và hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ, tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng. Còn làng văn hóa, ngoài đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, phải có 70% gia đình văn hóa trở lên. Như vậy, một số tiêu chí cho gia đình văn hóa và làng/tổ dân cư văn hóa chính là phục vụ sự thống nhất của văn hóa quốc gia. Tỉnh Hà Giang còn gắn làng văn hóa với phát triển du lịch, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Đến năm 2022, tỉnh có 35 làng văn hóa du lịch cộng đồng (L.A, 2022), và thôn Thanh Sơn của dân tộc Tày ở xã Thanh Thủy (huyện Vị Xuyên), thôn Lô Lô Chải của dân tộc Lô Lô tại xã Lũng Cú (huyện Đồng Văn) thuộc loại hình làng này.

Với sự hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngày hội văn hóa các dân tộc Việt Nam được tổ chức ở các cấp, từ cộng đồng dân cư đến xã/phường, huyện/thị trấn, thị xã; tỉnh/thành phố; quốc gia. Mục đích của ngày hội nhằm giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm về giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc, góp phần củng cố, tăng cường sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc; tôn vinh bản sắc văn hóa dân tộc vì một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; tuyên truyền vận động các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam hiểu về nhau, gần gũi, quý trọng, hòa hợp với nhau hơn, và hỗ trợ nhau cùng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Hằng năm, ở cấp thôn và xã đều tổ chức ngày hội này. Đây thực sự là ngày vui của người dân.

Có thể lấy ví dụ về cách tổ chức và các hoạt động trong Ngày hội văn hóa các dân tộc tại thôn Bản Phùng của đồng bào Hmông thuộc xã Lao Chải (huyện Vị Xuyên) trong năm 2020. Khi vào hội, toàn thể người tham dự làm lễ chào cờ. Sau đó, trưởng thôn đọc báo cáo

tổng kết công tác của thôn trong năm và mọi người phát biểu ý kiến. Tiếp theo là các cuộc thi văn nghệ, trò chơi và thể thao như múa khèn, thổi sáo, đàn môi, múa, hát dân ca, kéo co, đẩy gậy, bóng chuyền (không có bóng đá vì không có sân). Trong ngày này, thôn còn tổ chức bữa cơm cộng cảm, với kinh phí được lấy từ quỹ thôn cộng thêm đóng góp của các gia đình. Sau ngày này, cán bộ thôn sẽ lựa chọn một số tiết mục văn nghệ và môn thể thao để tiếp tục tham gia Ngày hội văn hóa các dân tộc của xã được tổ chức sau đó khoảng gần một tháng. Như vậy, năm nào các cấp thôn, xã cũng tổ chức Ngày hội văn hóa các dân tộc; còn cấp huyện thì 2 năm tổ chức một lần; cấp tỉnh - 3 năm một lần; toàn quốc - 5 năm một lần. Khi tổ chức ở các cấp huyện, tỉnh, toàn quốc, rất nhiều người tham dự được lựa chọn từ cấp cộng đồng làng/khu dân cư.

3. Văn hóa tộc người với ý thức quốc gia - dân tộc của cư dân vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc

Văn hóa tộc người có rất nhiều nội dung để bàn luận, song ở mục này, bài viết chỉ đề cập những khía cạnh liên quan đến chính sách bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tộc người của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam, thông qua các cấp chính quyền địa phương. Bởi qua đó, sẽ có sự kết nối văn hóa tộc người với văn hóa quốc gia và tăng cường ý thức quốc gia - dân tộc của người dân.

Ở cấp vĩ mô, Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa VIII) và Nghị quyết Trung ương 9 (Khóa XI) của Đảng Cộng sản Việt Nam đều là các nghị quyết chuyên đề về chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam, trong đó chú trọng việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Đây là định hướng quan trọng để Chính phủ và các địa phương gắn bảo tồn giá trị văn hóa của các tộc người với phát triển kinh tế - xã hội. Tại Hà Giang, thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa VIII), tỉnh đã tiến hành bảo vệ, trùng tu, tôn tạo, phục dựng, bảo tồn, phổ biến các hình thức sinh hoạt văn hóa, thể thao dân gian truyền thống của các tộc người như khu Nhà Vương, phố cổ Đồng Văn, Lễ hội nhảy lửa của người Pà Thẻn, Lễ cúng tổ tiên của người Lô Lô, Lễ hội Gầu tào của người Hmông, Lễ cúng thần rừng của người Pu Páo, Lễ cấp sắc của người Dao, Lễ mừng cơm mới của người La Chí, Lễ hội lồng tồng của người Tày; các làn điệu hát Then, hát cọi, hát giao duyên; các nhạc cụ như đàn tính, khèn Hmông, khèn môi; các trò chơi như ném còn, tung yến, đánh sảng, đi cà kheo (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Giang, 2013). Ngoài ra những năm gần đây, tỉnh còn tiếp tục sưu tầm, thống kê được nhiều di sản văn hóa khác của các tộc người trên địa bàn (Nguyễn Văn Minh chủ biên, 2021, tr. 125-446). Để tuyên truyền, phổ biến các hình thức sinh hoạt văn hóa, thể thao nêu trên, ngoài hướng dẫn, truyền dạy, biểu diễn, tổ chức liên hoan, tổ chức ngày hội văn hóa, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch còn thực hiện các buổi học nội khóa và ngoại khóa cho học sinh các trường chơi những môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian, dân ca, dân vũ ở địa phương, nhằm góp phần khôi phục các giá trị văn hóa tộc người.

Có thể lấy Dự án bảo vệ và phát huy di sản “Lễ cúng tổ tiên của người Lô Lô” ở thôn Lô Lô Chải thuộc xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn” làm ví dụ. Lễ cúng tổ tiên của người Lô

Lô (Hà Giang) là di sản văn hóa phi vật thể thuộc loại hình tập quán xã hội và tín ngưỡng, đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia năm 2012. Dự án nói trên thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Giang, được xây dựng dựa trên Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang phê duyệt Dự án số 03/DA-SVHTTDL về “Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và phục dựng bảo tồn một số lễ hội dân gian truyền thống các dân tộc thiểu số tỉnh Hà Giang” giai đoạn 2016-2020. Thực hiện Dự án, Phòng Quản lý di sản văn hóa của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã khảo sát, đánh giá thực trạng giá trị di sản “Lễ cúng tổ tiên của người Lô Lô”, qua đó đề ra biện pháp, kế hoạch bảo vệ và phát huy di sản. Lễ cúng tổ tiên của người Lô Lô trước đây được thực hiện trong phạm vi gia đình và dòng họ vào ngày 14 và 15 tháng 7 âm lịch, đến nay còn được tổ chức thêm cho toàn thôn vào ngày 24 và 25 tháng 7 âm lịch. Mục đích của nghi lễ này là tỏ lòng biết ơn những người đã khuất, cầu mong tổ tiên phù hộ cho gia đình và cộng đồng. Diễn trình lễ cúng tổ tiên của người Lô Lô gồm ba bước, đó là lễ hiến tế tổ tiên (lễ vật chính gồm gà, lợn và bò), lễ tưởng nhớ tổ tiên, và lễ tiễn đưa tổ tiên. Quá trình thực hiện các nghi lễ này gắn với việc sử dụng trống đồng - bảo vật linh thiêng của các dòng họ Lô Lô; với tục hóa trang làm “ma cỏ” - sứ giả dẫn đường cho ma tổ tiên ở thế giới bên kia; với ẩm thực, âm nhạc và vũ đạo liên quan đến đời sống tâm linh. Sau khi thực hiện các nghi lễ là tới phần hội. Lúc này, tất cả mọi người tham dự cùng nhảy múa, hát đối, hát giao duyên và chơi các trò chơi dân gian như đánh đáo, đánh yến, tung còn, hát dân ca. Trong lễ cúng của toàn thôn, cuộc vui kéo dài đến hết ngày 25 tháng 7.

Như vậy, từ một lễ cúng truyền thống chỉ diễn ra trong phạm vi gia đình, dòng họ, đến nay lễ này còn được tổ chức cho cả cộng đồng làng, với sự chủ trì của trưởng thôn cùng ban lãnh đạo thôn, bởi gắn với Dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia, do tỉnh Hà Giang trực tiếp thực hiện, là nhiều hoạt động văn hóa truyền thống. Điều đó có nghĩa, yếu tố văn hóa này của tộc người Lô Lô đã được đặt trong thiết chế văn hóa quốc gia. Mục đích của Dự án nêu trên là nhằm bảo tồn và phát huy những lễ hội truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc thiểu số, tránh nguy cơ bị mai một; qua đó thúc đẩy phát triển du lịch, góp phần tăng trưởng kinh tế và nâng cao mức hưởng thụ văn hóa cho đồng bào, giảm thiểu sự chênh lệch về đời sống kinh tế và văn hóa giữa miền núi với miền xuôi, gắn kết giữa phát triển kinh tế với bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, với xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Hà Giang đến năm 2020 và tầm nhìn 2030.

Thực hiện các mục đích trên, ngoài triển khai việc bảo tồn và phát huy giá trị Lễ cúng tổ tiên của dân tộc Lô Lô ở cộng đồng làng, các cấp chính quyền còn tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền, giới thiệu di sản văn hóa truyền thống cho học sinh; đưa các làn điệu dân ca, điệu múa, trò chơi dân gian của các dân tộc nói chung và dân tộc Lô Lô nói riêng vào chương trình giáo dục chính khóa, ngoại khóa trong các trường học. Bảo tàng tỉnh Hà Giang lưu giữ, trưng bày, giới thiệu những giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học về di sản “Lễ cúng tổ tiên của người Lô Lô” để phục vụ nhu cầu nghiên cứu, tham quan, tìm hiểu của khách du

lịch và các nhà khoa học. Lễ cúng tổ tiên của dân tộc Lô Lô cùng nhiều giá trị văn hóa của các dân tộc khác còn được quảng bá, giới thiệu trên sóng phát thanh và truyền hình, trên các báo viết và báo điện tử, trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Hà Giang. Có thể nói, cùng với nhiều vấn đề khác, văn hóa tộc người ở 35 làng du lịch cộng đồng, trong đó có làng Lô Lô Chải của tỉnh Hà Giang là điển hình cho việc văn hóa tộc người đã trở thành một yếu tố của thiết chế văn hóa quốc gia. Các hoạt động văn hóa đã kể, ngoài đáp ứng nhu cầu của cộng đồng dân cư trong bối cảnh hiện nay, còn góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của chính quyền các cấp, và vì thế cũng được đặt trong sự quản lý của chính quyền. Trên cơ sở đó, các hoạt động văn hóa truyền thống của tộc người nêu trên có mối quan hệ gắn bó với ý thức quốc gia - dân tộc.

Kết luận

Văn hóa quốc gia và một số yếu tố của văn hóa tộc người được đặt trong thiết chế văn hóa quốc gia có mối quan hệ sâu sắc với ý thức quốc gia - dân tộc. Tại vùng biên giới, nhất là ở khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc, nơi có những thách thức khốc liệt về chủ quyền quốc gia của Việt Nam trong lịch sử, ý thức quốc gia - dân tộc của các tộc người nơi đây càng vô cùng quan trọng. Cơ sở cho ý thức này dựa trên nhiều yếu tố, trong đó có các phạm trù của văn hóa nói trên. Văn hóa quốc gia - đặc biệt là các biểu tượng và thiết chế văn hóa ở cấp cơ sở không chỉ tác động đến người dân, khiến họ ý thức thuộc về quốc gia - dân tộc Việt Nam mà còn qua thiết chế ấy, đảm bảo cho họ điều kiện, môi trường sinh hoạt văn hóa và thực hiện nếp sống văn hóa mới có tính thống nhất của quốc gia, gắn văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ đất nước. Mặt khác, việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa tộc người được đặt trong thiết chế văn hóa quốc gia khiến người dân thấy tự hào về văn hóa của tộc người mình, giảm mặc cảm mất văn hóa - sự mặc cảm thường dẫn đến xung đột văn hóa hoặc xung đột xã hội.

Để tăng cường văn hóa quốc gia, giữ gìn và phát huy tốt hơn nữa các giá trị của văn hóa tộc người ở vùng biên giới nói chung, khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc nói riêng, trước hết cần đảm bảo các điều kiện thiết yếu để duy trì và mở rộng thiết chế văn hóa quốc gia ở cấp cộng đồng dân cư. Theo đó, cần chú trọng xây dựng nhà văn hóa cộng đồng, khu thể thao thôn đảm bảo tiêu chí; tăng cường về truyền thông liên quan đến các biểu tượng văn hóa quốc gia bằng cả ngôn ngữ phổ thông và ngôn ngữ dân tộc thiểu số của cư dân nơi đây, với nhiều hình thức phù hợp điều kiện, tâm lý của họ. Cần ưu tiên phát triển hệ thống giáo dục phổ thông cho cư dân vùng biên, kiên trì xóa nạn mù chữ cho người lớn tuổi. Mặt khác, cần tiếp tục khảo sát, phát hiện thêm nhiều giá trị của văn hóa tộc người để đưa vào hệ thống thiết chế văn hóa quốc gia từ cấp cơ sở đến những cấp cao hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Ngọc Ánh (2018), *Xây dựng nhà văn hóa tại vùng cao núi đá Hà Giang: “Một mặt bằng bằng năm căn nhà”*, trên trang: <https://baodantoc.vn/xay-dung-nha-van-hoa-tai-vung-cao-nui-da-ha-giang-mot-mat-bang-bang-nam-can-nha-15463.htm> (Truy cập ngày 18/5/2022).

2. Fanon, Frantz (2004), *The Wretched of the Earth*, Translated by Richard Philcox, New York, Grove Press.
3. Gizatova, G. K. et al (2017), “Myth in the Structure of National Consciousness”, *Journal of Fundamental and Applied Sciences*, No. 9 (7S), pp. 1368-1379.
4. Hasanov, Behram (2018), “Religion as Maintenance of National Consciousness: Islam in Soviet Azerbaijan”, *Cumhuriyet Theology Journal*, No. 22 (3), pp. 1563-1578.
5. James, Patrick and David Goetze (Eds., 2001), *Evolutionary Theory and Ethnic Conflict*, Praeger.
6. L.A. (2022), *Hà Giang: Xây dựng làng văn hóa du lịch cộng đồng trở thành sản phẩm du lịch đặc trưng*, trên trang <https://baodantoc.vn/ha-giang-xay-dung-lang-van-hoa-du-lich-cong-dong-tro-thanh-san-pham-du-lich-dac-trung> (Truy cập ngày 15/5/2022).
7. Majumdar, Margaret A. (2007), *Postcoloniality: The French Dimension*, Berghahn Books.
8. Nguyễn Văn Minh (Chủ biên, 2021), *Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Smanova, A.S. and Zh.O. Nebessayeva (2018), “Interaction of National Consciousness and National Culture”, *Қазақ мемлекеттік қыздар педагогикалық университетінің Хабаршысы*, No. 3 (75), pp. 164-169.
10. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Giang (2013), *Kết quả 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa VIII) và xây dựng Đề án “Tiếp tục xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”*, Báo cáo chuyên đề.
11. Vương Xuân Tình (Chủ biên, 2014), *Văn hóa với phát triển bền vững ở vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Vương Xuân Tình (2019), *Cộng đồng kiến tạo: Tộc người với quốc gia - dân tộc trên thế giới và ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Vương Xuân Tình (2022), “Giáo dục với ý thức quốc gia - dân tộc ở các tộc người vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 3-16.
14. Utz, Raphael (2005), “Nations, Nation-Building, and Cultural Intervention: A Social Science Perspective”, In: A. von Bogdandy and R. Wolfrum (Eds.), *Max Planck Yearbook of United Nations Law*, Volume 9, pp. 615-647.